

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN A  
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2022/DS-ST  
Ngày: 14-9-2022  
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN A THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Duy Thạch

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Ông Vũ Văn Cường

Ông Đỗ Văn Thư

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Ngô Trí Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện A, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Đào Thị Huệ - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở, Tòa án nhân dân huyện A xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2022/TLST-DS ngày 25 tháng 5 năm 2022 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 26/2022/QĐST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2022/QĐST-DS ngày 26 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Ngân hàng TMCP S; địa chỉ: Số X đường Y, Quận Z, Thành phố Hồ Chí Minh

*Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:* Ông Nguyễn Chí T - Chức vụ: Trưởng Phòng Kiểm soát rủi ro - Ngân hàng TMCP S – Chi nhánh Hải Dương (Văn bản ủy quyền số 10/GUY-CNHD ngày 07 tháng 4 năm 2022); có mặt.

**- Bị đơn:** Ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N; cư trú tại thôn D, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng; vắng mặt, không có lý do.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Trong Đơn khởi kiện, tại bản tự khai, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP S do ông Nguyễn Chí T là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Ngày 18 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng TMCP S (sau đây gọi tắt là Ngân hàng) - Phòng Giao dịch P và ông Đỗ Văn H, bà Bùi Thị N đã ký hợp đồng tín

dụng số LD1935200173 có nội dung Ngân hàng cho ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N vay số tiền 250.000.000 đồng; mục đích vay tiêu dùng. Lãi suất cho vay 16,3%/năm (năm = 365 ngày). Tại thời điểm bắt đầu tháng thứ 04 kể từ ngày ký hợp đồng, lãi suất của toàn bộ dư nợ vay được áp dụng theo mức lãi suất huy động cá nhân VNĐ 13 tháng lãnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng công bố tại thời điểm điều chỉnh + biên độ 8,4%/năm. Phương thức trả nợ gốc bằng 60 kỳ, vào ngày 20 hàng tháng cùng với lãi phát sinh trong tháng; lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho ông Đỗ Văn H, bà Bùi Thị N vay số tiền 250.000.000 đồng được thể hiện theo Giấy nhận nợ số LD1935200173 ngày 19 tháng 12 năm 2019. Tuy nhiên ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ, làm phát sinh nợ quá hạn từ ngày 20 tháng 7 năm 2020. Mặc dù Ngân hàng đã có văn bản đôn đốc nhưng bên vay đã không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Tính đến ngày 14 tháng 9 năm 2022, ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N mới trả được cho Ngân hàng 44.784.890 đồng (trong đó: trả nợ gốc: 24.996.000 đồng; trả nợ lãi: 19.788.389 đồng); còn nợ Ngân hàng 316.835.782 đồng (trong đó: nợ gốc 225.004.000 đồng; nợ lãi trong hạn 74.696.396 đồng; nợ lãi quá hạn 17.135.385 đồng).

Nay Ngân hàng đề nghị Tòa án buộc:

1. Ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N phải trả cho Ngân hàng 316.835.782 đồng (trong đó: nợ gốc 225.004.000 đồng; nợ lãi trong hạn 74.696.396 đồng; nợ lãi quá hạn 17.135.385 đồng).

2. Ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N phải chịu lãi phát sinh kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2022 theo hợp đồng tín dụng số LD1935200173 ngày 18 tháng 12 năm 2019 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản nợ.

*Đối với bị đơn ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N*, trong quá trình giải quyết vụ án, đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án nhưng các đương sự đều vắng mặt không có lý do nên không có quan điểm của các đương sự trước yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện A phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà, những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N đã vắng mặt nhiều lần không có lý do nên đã không chấp hành các điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; các điều 463, 464, 465, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự; khoản 14 Điều 4; các điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng, tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S buộc ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 316.835.782 đồng (trong đó: nợ gốc 225.004.000 đồng; nợ lãi trong hạn 74.696.396 đồng; nợ lãi quá hạn

17.135.385 đồng); ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Về án phí: Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] *Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:* Đây là vụ án “Tranh chấp về hợp đồng tín dụng” được ký kết giữa Ngân hàng và cá nhân vay vốn để sử dụng vào mục đích tiêu dùng theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn ông Đỗ Văn H, bà Bùi Thị N có nơi cư trú tại thôn D, xã L, huyện A, thành phố Hải Phòng nên căn cứ điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện A.

[2] *Về việc vắng mặt của bị đơn:* Bị đơn ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng thủ tục tố tụng nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do nên căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] *Về yêu cầu trả tiền nợ gốc:* Căn cứ lời khai nguyên đơn, căn cứ các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ cho thấy vào 18 tháng 12 năm 2019, Ngân hàng TMCP S - Phòng Giao dịch Phú Thái và ông Đỗ Văn H, bà Bùi Thị N đã ký hợp đồng tín dụng số LD1935200173 có nội dung Ngân hàng cho ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N vay số tiền 250.000.000 đồng để tiêu dùng. Hợp đồng do những người có đủ năng lực trách nhiệm dân sự, được ký kết hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với quy định của pháp luật nên là căn cứ làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên. Sau khi ký hợp đồng, Ngân hàng đã giải ngân cho bên vay số tiền 250.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ số LD1935200173 ngày 19 tháng 12 năm 2019. Từ ngày 20 tháng 01 năm 2022 đến ngày 20 tháng 6 năm 2020, bị đơn đã thanh toán cho Ngân hàng 4.166.000 đồng/tháng x 6 tháng = 24.996.000 đồng. Do vậy Ngân hàng khởi kiện, yêu cầu bị đơn phải trả số tiền nợ gốc 225.004.000 đồng là có căn cứ và được chấp nhận.

[4] *Về yêu cầu trả lãi tính đến ngày xét xử của nguyên đơn:* Tại Điều 4 của Hợp đồng tín dụng, các bên thỏa thuận “Số tiền trả lãi vay mỗi kỳ là tổng số tiền lãi của các giấy nhận nợ theo hợp đồng này và được tính theo số dư nợ thực tế vào cuối ngày, số ngày thực tế mỗi kỳ nhân với lãi suất cho vay. Thời hạn tính lãi được tính từ ngày giải ngân đến hết ngày liền kề trước ngày đến hạn”. Tính đến ngày 14 tháng 9 năm 2022, nợ lãi trong hạn phát sinh theo hợp đồng tín dụng là 74.696.396 đồng. Tại tiêu mục 2.4 Các điều khoản chung về cấp tín dụng được đính kèm hợp đồng, các bên thỏa thuận “2.4. Trường hợp chậm trả nợ gốc, bên được cấp tín dụng đồng ý chịu mức lãi suất nợ quá hạn đối với phần nợ gốc quá hạn mà bên được cấp tín dụng không trả đúng hạn bằng 150% lãi suất trong hạn theo quy định trong hợp đồng này/giấy nhận nợ tương ứng tại thời điểm chuyển nợ quá hạn”. Ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N chậm trả nợ gốc kể từ ngày 20 tháng 7 năm 2020 nên phải chịu lãi suất nợ quá hạn kể từ thời điểm đó đến ngày xét xử sơ thẩm là

17.135.385 đồng; tổng số nợ lãi ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N còn nợ Ngân hàng tính đến ngày 14 tháng 9 năm 2022 là 91.831.781 đồng. Do vậy Ngân hàng khởi kiện yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền lãi 91.831.781 đồng là có căn cứ.

[5] *Về số lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm:* Như đã phân tích ở mục [4], số lãi phát sinh được tính theo dư nợ thực tế, số ngày thực tế nhân với lãi suất cho vay và tại Điều 5 của hợp đồng tín dụng các bên có thỏa thuận “*Thời hạn cho vay 60 tháng. Thời hạn cho vay được tính từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên cho đến thời điểm trả hết toàn bộ tiền gốc, lãi và các chi phí phát sinh có liên quan*”. Do vậy, kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2022 cho đến khi thanh toán hết toàn bộ khoản vay thì ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số LD1935200173 như yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là có cơ sở và được chấp nhận.

[6] *Về án phí:* Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Trả lại cho Ngân hàng số tiền tạm ứng án phí Ngân hàng đã nộp.

*Vì các lẽ trên,*

#### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Căn cứ các điều 463, 464, 465, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự;
- Căn cứ khoản 14 Điều 4; các điều 90, 91, 95, 98 Luật các tổ chức tín dụng;
- Căn cứ Điều 6; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP S.

Buộc ông Đỗ Văn H và bà Bùi Thị N phải trả cho Ngân hàng TMCP S số tiền 316.835.782 đồng (trong đó: nợ gốc 225.004.000 đồng; nợ lãi trong hạn 74.696.396 đồng; nợ lãi quá hạn 17.135.385 đồng).

Kể từ ngày 15 tháng 9 năm 2022 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản vay, ông Đỗ Văn H, bà Bùi Thị N còn phải chịu khoản tiền lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng số LD1935200173 được ký ngày 18 tháng 12 năm 2019 giữa bên được cấp tín dụng - ông Đỗ Văn H, bà Bùi Thị N và bên cấp tín dụng - Ngân hàng TMCP S.

2/ Về án phí: Bà Bùi Thị N và ông Đỗ Văn H phải chịu 15.842.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm để sung quỹ Nhà nước.

Trả lại cho Ngân hàng TMCP S 7.420.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện A theo Biên lai số 0004173 ngày 25 tháng 5 năm 2022.

#### 4/ Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn có mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

#### ***Nơi nhận:***

- TAND TP Hải Phòng;
- VKSND huyện A;
- Chi cục Thi hành án dân sự A;
- Đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

**Bùi Duy Thạch**